



guāng dié

光碟

noun · optical disc

Example Sentence

zhè zhāng guāng dié bǎo cún le hěn duō zhào piàn

这张光碟保存了很多照片。

This disc stores many photos

Trace each character, then write the word on your own.

光	光	光	光	光	光	光	光	光		
碟	碟	碟	碟	碟	碟	碟	碟	碟	碟	碟
碟	碟	碟	碟	碟	碟					